

Số: 16 /2018/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 7 năm 2018



**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2016/NĐ-CP ngày 26/5/2016 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về việc Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác,*

*Căn cứ Nghị định số 141/2017/NĐ-CP ngày 20/12/2017 quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;*

*Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính Quy định lập, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Định mức Kinh tế-kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 293/TTr-STNMT ngày 24/5/2018.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định về mức giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; giá dịch vụ đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

## 2. Đối tượng áp dụng:

a) Các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng đo đạc, lập bản đồ địa chính theo quy định của pháp luật, thực hiện cung ứng dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

b) Các cơ quan có thẩm quyền ban hành đơn giá dịch vụ sự nghiệp công để giao dự toán, đặt hàng cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác thực hiện, làm cơ sở phê duyệt phương án tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác ngành tài nguyên và môi trường;

c) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi có nhu cầu đo đạc, lập bản đồ địa chính, được cung ứng dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

## Điều 2. Mức giá dịch vụ

1. Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (giá đầy đủ chi phí gồm chi phí trực tiếp và chi phí quản lý, không bao gồm chi phí khấu hao máy móc, thiết bị); đơn giá vật liệu, dụng cụ, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu vào) được quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất áp dụng cho các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên, chi đầu tư (bao gồm chi phí khấu hao máy móc, thiết bị; đơn giá vật liệu, dụng cụ, thiết bị không bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu vào) thực hiện dịch vụ không sử dụng ngân sách nhà nước được quy định tại Phụ lục III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Mức giá dịch vụ quy định tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu ra, chi phí khác (nếu có) theo quy định và là cơ sở để lập dự toán kinh phí khi thực hiện cung ứng dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính theo từng nhu cầu cụ thể.

## Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng đo đạc lập bản đồ địa chính thực hiện cung ứng dịch vụ có trách nhiệm sử dụng hóa đơn,

chứng từ, quản lý thu, chi, thực hiện nghĩa vụ về thuế, các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành; thông báo, niêm yết, công khai mức giá dịch vụ tại trụ sở, cơ quan, đơn vị.

2. Khi Nhà nước điều chỉnh mức lương cơ sở thì chi phí nhân công trong đơn giá sản phẩm được điều chỉnh tương ứng với tỷ lệ điều chỉnh mức lương cơ sở và các chi phí cấu thành đơn giá được điều chỉnh tương ứng theo quy định;

Trong trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thay đổi định mức kinh tế kỹ thuật hoặc mức lương tối thiểu vùng, giá vật tư, thiết bị, công cụ dụng cụ trên thị trường biến động (*làm thay đổi đơn giá trên 20% và kéo dài liên tục 2 tháng*), giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính nghiên cứu tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh đơn giá cho phù hợp.

3. Những công tác đo đạc bản đồ đặc biệt cần lập đơn giá riêng, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các Sở, ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành áp dụng trên địa bàn tỉnh.

4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và báo cáo, đề xuất trình UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - Thương binh và xã hội; Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2018.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Ngọc Nghị**

*Nơi nhận:* *ndy*

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ TN&MT;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Lắk;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Website tỉnh;
- Lưu: VT, TH, NNMT. Tg 48



## PHỤ LỤC

### Quy định Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2018/QĐ - UBND ngày 17 / 7/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

**Phụ lục I:** Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đủ chi phí chi trực tiếp và chi phí quản lý (không tính chi phí khấu hao máy móc thiết bị) áp dụng cho các huyện và thị xã Buôn Hồ;

**Phụ lục II:** Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đủ chi phí chi trực tiếp và chi phí quản lý (không tính chi phí khấu hao máy móc thiết bị) áp dụng cho thành phố Buôn Ma Thuột;

**Phụ lục III:** Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đủ chi phí chi trực tiếp và chi phí quản lý (có tính chi phí khấu hao máy móc thiết bị) áp dụng cho các huyện và thị xã Buôn Hồ;

**Phụ lục IV:** Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đủ chi phí chi trực tiếp và chi phí quản lý (có tính chi phí khấu hao máy móc thiết bị) áp dụng cho thành phố Buôn Ma Thuột.

**Phụ lục V:** Thuyết minh và quy định áp dụng.

## CÁC TỪ VIẾT TẮT

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Bản đồ địa chính	BĐDC
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	GCN
Hồ sơ địa chính	HSĐC
Quyền sử dụng đất	QSĐĐ
Ủy ban nhân dân	UBND
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Phụ cấp khu vực	PCKV
Khấu hao máy móc, thiết bị	KHTB



## PHỤ LỤC I:

**GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẶC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH; ĐĂNG KÝ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT,  
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TẠI CÁC HUYỆN VÀ THỊ XÃ BUỒN HỒ**

(Giá tính đủ chi phí chi trực tiếp và chi phí quản lý, không tính khấu hao máy móc, thiết bị)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 46 /2018/QĐ - UBND ngày 17 / 7/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

**A. GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẶC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**

**I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH:**

**Bảng 1:**

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Chi phí trực tiếp (VNĐ)	Chi phí chung	Giá sản phẩm mức PCKV 0,2	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo phụ cấp khu vực				
										0,3	0,4	0,5	0,7	
<b>I. Ngoại nghiệp</b>														
1	Chọn điểm, chôn mốc	điểm		1	1.919.900	11.753	222.253	2.153.907	538.477	2.692.384	1,019	1,038	1,057	1,095
				2	2.553.109	14.691	222.253	2.790.054	697.513	3.487.567	1,019	1,038	1,057	1,095
				3	3.277.555	19.589	222.253	3.519.397	879.849	4.399.246	1,019	1,038	1,057	1,096
				4	4.319.510	25.465	222.253	4.567.228	1.141.807	5.709.035	1,019	1,038	1,058	1,096
				5	5.514.964	32.321	222.253	5.769.539	1.442.385	7.211.924	1,019	1,038	1,057	1,095
	Chọn điểm, chôn mốc trên hệ phố (có xây hố, nắp đầy)			1	2.303.881	14.104	222.253	2.540.238	635.059	3.175.297	1,019	1,038	1,057	1,095
				2	3.063.731	17.630	222.253	3.303.614	825.903	4.129.517	1,019	1,038	1,057	1,095
				3	3.933.066	23.506	222.253	4.178.825	1.044.706	5.223.532	1,019	1,038	1,057	1,096
				4	5.183.412	30.558	222.253	5.436.223	1.359.056	6.795.279	1,019	1,038	1,058	1,096
				5	6.617.957	38.785	222.253	6.878.996	1.719.749	8.598.745	1,019	1,038	1,057	1,095
2	Xây tường vây	điểm		1	2.149.271	6.691	462.088	2.618.050	654.513	3.272.563	1,016	1,031	1,047	1,079
				2	2.525.105	8.750	462.088	2.995.944	748.986	3.744.930	1,014	1,029	1,043	1,072
				3	3.056.965	10.294	462.088	3.529.347	882.337	4.411.684	1,013	1,026	1,040	1,066

3	Tiếp điểm	điểm	4	4.344.759	13.382	462.088	4.820.230	1.205.057	6.025.287	1,011	1,022	1,033	1,054
			5	5.089.553	16.985	462.088	5.568.627	1.392.157	6.960.783	1,011	1,021	1,032	1,053
			1	338.872	1.327	75.827	416.026	104.007	520.033	1,020	1,040	1,060	1,100
			2	409.834	1.736	75.827	487.397	121.849	609.246	1,021	1,041	1,062	1,104
			3	513.376	2.042	75.827	591.246	147.811	739.057	1,020	1,040	1,060	1,100
4	Tiếp điểm không có tường vây	điểm	4	640.091	2.552	75.827	718.471	179.618	898.088	1,020	1,040	1,060	1,100
			5	812.428	3.369	75.827	891.624	222.906	1.114.531	1,021	1,042	1,063	1,105
			1	423.590	664	75.827	500.081	125.020	625.101	1,020	1,040	1,060	1,100
			2	512.292	868	75.827	588.988	147.247	736.234	1,021	1,041	1,062	1,104
			3	641.720	1.021	75.827	718.569	179.642	898.211	1,020	1,040	1,060	1,100
5	Do ngắm khi đo độ cao lượng giác	điểm	4	800.114	1.276	75.827	877.217	219.304	1.096.521	1,020	1,040	1,060	1,100
			5	1.015.535	1.685	75.827	1.093.047	273.262	1.366.309	1,021	1,042	1,063	1,105
			1	93.934	479	423	94.836	23.709	118.545	1,022	1,045	1,067	1,111
			2	115.118	697	423	116.238	29.059	145.297	1,022	1,044	1,066	1,110
			3	148.289	871	423	149.583	37.396	186.978	1,021	1,041	1,062	1,103
6	Do ngắm	điểm	4	196.938	1.176	423	198.537	49.634	248.171	1,019	1,039	1,058	1,097
			5	293.963	1.568	4.228	299.759	74.940	374.699	1,020	1,040	1,061	1,101
			1	939.343	4.790	4.228	948.361	237.090	1.185.451	1,022	1,045	1,067	1,111
			2	1.151.184	6.967	4.228	1.162.380	290.595	1.452.975	1,022	1,044	1,066	1,110
			3	1.482.889	8.709	4.228	1.495.826	373.956	1.869.782	1,021	1,041	1,062	1,103
			4	1.969.384	11.757	4.228	1.985.369	496.342	2.481.711	1,019	1,039	1,058	1,097
			5	2.939.631	15.676	4.228	2.959.535	739.884	3.699.419	1,020	1,040	1,061	1,101

7	Phục vụ Kiểm tra nghiệm thu khi đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	230.479	0	0	230.479	57.620	288.098	1,024	1,049	1,073	1,122
8	Phục vụ K TNT	điểm	1-5	230.479	0	0	230.479	57.620	288.098	1,024	1,049	1,073	1,122
<b>II. Nội nghiệp</b>													
1	Tính toán khi đo GPS	điểm	1-5	343.974	2.594	38.297	384.865	57.730	442.595	1,023	1,047	1,070	1,116
2	Tính toán khi đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	17.199	259	3.830	21.288	3.193	24.481	1,023	1,047	1,070	1,116

**Ghi chú:** Giá 01 điểm lưới địa chính được tính các công việc gồm: Chọn điểm, chôn mốc + xây tường + tiếp điểm + đo ngắm + tính toán bình sai + Kiểm tra nghiệm thu.

## II. ĐO ĐẶC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH CÁC TỶ LỆ

Giá đo đặc bản đồ bằng phương pháp trực tiếp:

**Bảng 2:**

S T	Tỷ lệ Bản đồ	Mức khó khăn	Chi phí nhân công	Dụng cụ		Chi phí năng lượng		Vật liệu		Chi phí trực tiếp (VNĐ)	Chi phí chung		Giá sản phẩm PCKV 0,2	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV					
				Ngoại Nghị	Nội nghị	Ngoại Nghị	Nội nghị	Ngoại Nghị	Nội nghị		Ngoại Nghị 25%	Nội nghị 15%		0,3	0,4	0,5	0,7		
1	Tỷ lệ 1/500			1	7.146.479	27.254	11.049	102	10.944	107.332	545.995	7.849.155	1.592.376	221.948	9.663.479	1,020	1,041	1,061	1,102
				2	8.265.653	33.212	11.570	102	14.918	107.332	545.995	8.978.784	1.857.615	232.248	11.068.647	1,020	1,040	1,061	1,101
				3	9.609.489	42.481	12.091	102	18.566	107.332	545.995	10.336.058	2.179.848	242.500	12.758.405	1,020	1,040	1,060	1,100

			4	11.239.98	53.156	12.786	102	21.281	107.332	545.995	11.980.640	2.568.749	255.847	14.805.236	1,020	1,040	1,060	1,100	
			7	13.178.40															
			0	67.141	13.655	102	25.524	107.332	545.995	13.938.149	3.031.367	271.902	17.241.419	1,020	1,040	1,060	1,099		
			1	2.383.731	13.016	4.933	53	7.024	35.269	242.950	2.686.976	498.640	103.862	3.289.479	1,021	1,042	1,063	1,105	
			2	2.733.260	15.250	4.280	53	6.318	35.269	242.950	3.037.379	578.756	108.354	3.724.488	1,021	1,042	1,063	1,105	
2	Ty lé 1/1000		3	3.375.316	17.561	3.722	53	8.287	35.269	242.950	3.683.157	730.056	114.440	4.527.653	1,021	1,041	1,062	1,103	
			4	4.505.085	21.412	3.642	53	10.376	35.269	242.950	4.818.786	1.001.231	122.079	5.942.097	1,020	1,040	1,060	1,100	
			5	5.515.296	26.187	3.658	53	12.965	35.269	242.950	5.836.379	1.239.682	131.648	7.207.708	1,020	1,040	1,059	1,099	
			1	1.024.319	5.617	2.532	20	3.782	12.203	87.649	1.136.121	214.232	41.879	1.392.231	1,021	1,042	1,063	1,105	
			2	1.169.953	6.616	2.674	20	3.605	12.203	87.649	1.282.720	247.341	44.003	1.574.065	1,021	1,042	1,063	1,105	
3	Ty lé 1/2000		3	1.362.525	7.615	2.867	20	4.570	12.203	87.649	1.477.448	291.467	46.737	1.815.652	1,021	1,041	1,062	1,104	
			4	1.679.099	9.613	2.649	20	3.519	12.203	87.649	1.794.751	376.193	43.497	2.214.441	1,020	1,040	1,061	1,101	
			5	2.139.378	12.277	2.867	20	4.647	12.203	87.649	2.259.040	486.797	46.778	2.792.614	1,020	1,040	1,060	1,100	
			1	324.131	2.359	452	5	545	1.934	16.661	346.086	75.862	6.396	428.344	1,021	1,041	1,062	1,103	
			2	371.795	2.740	481	5	553	1.934	16.661	394.169	87.022	6.912	488.103	1,020	1,041	1,061	1,102	
4	Ty lé 1/5000		3	429.497	2.960	521	5	1.294	1.934	16.661	452.871	100.355	7.718	560.944	1,020	1,041	1,061	1,102	
			4	499.240	3.233	574	5	2.294	1.934	16.661	523.940	116.309	8.806	649.055	1,020	1,041	1,061	1,102	
			1	157.704	185	22	2	177	657	2.113	160.860	38.477	1.043	200.379	1,020	1,041	1,061	1,102	
			2	181.243	1.202	22	2	179	657	2.113	185.419	44.616	1.043	231.078	1,020	1,040	1,061	1,101	
5	Ty lé 1/10.000		3	209.492	1.365	23	2	420	657	2.113	214.072	51.719	1.080	266.870	1,020	1,040	1,060	1,101	
			4	243.389	1.266	24	2	745	657	2.113	248.196	60.168	1.128	309.492	1,020	1,040	1,060	1,100	

**Ghi chú:**

- (1) Giá tại (Bảng 2) áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì giá được tính bằng giá của (Bảng 2) nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và giá được tính như sau:
- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì giá được tính bằng 30% của giá quy định tại (Bảng 2);
  - Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp GCN thì giá được tính bằng 30% của giá quy định tại Bảng 2 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.
  - (2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BDDC, mức tính bằng 0,10 mức quy định tại (Bảng 2);
  - (3) Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại (Bảng 2).

**III. ĐO ĐẶC CHÍNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH:****Bảng 3:**

Tỷ lệ Bản đồ	ĐVT	Mức khó khăn	Nhân công	Dụng cụ	Năng lượng	Vật liệu	Chi phí trực tiếp (VND)	Chi phí chung		Giá sản phẩm PCKV 0,2	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV				
								Ngoại nghiệp 25%	Nội nghiệp 15%		0,3	0,4	0,5	0,7	
Tỷ lệ 1/500	Ha	1	437.291	9.003	960	109.975	557.229	94.508	26.879	678.616	1,025	1,049	1,074	1,124	
			260.567	1.693	738	10.043	273.042	61.385	4.125	338.552	1,023	1,047	1,070	1,116	
	Thửa	2	544.773	10.213	960	109.975	665.921	121.681	26.879	814.482	1,025	1,049	1,074	1,123	
			311.683	2.071	787	10.043	324.585	73.807	4.404	402.795	1,023	1,047	1,070	1,116	
	Ha	3	685.640	12.231	960	109.975	808.806	157.402	26.879	993.087	1,025	1,049	1,074	1,123	

	Thửa		373.287	2.701	880	10.043	386.911	89.200	4.516	480.628	1,023	1,047	1,070	1,116
	Ha	4	868.034	15.055	960	109.975	994.024	203.707	26.879	1.224.610	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		454.434	3.583	993	10.043	469.054	108.033	5.538	582.625	1,023	1,047	1,070	1,116
	Ha	5	1.104.984	18.282	960	109.975	1.234.201	263.751	26.879	1.524.832	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		546.344	4.591	1.114	10.043	562.092	130.187	6.201	698.481	1,023	1,047	1,070	1,116
	Ha	1	159.973	3.133	272	21.934	185.312	35.025	6.782	227.119	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		100.413	810	602	9.981	111.807	22.318	3.381	137.506	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	2	200.482	3.587	272	21.934	226.275	45.266	6.782	278.323	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		118.691	968	620	9.981	130.260	26.766	3.480	160.506	1,023	1,047	1,070	1,117
Tỷ lệ 1/1000	Ha	3	253.002	4.343	272	21.934	279.551	58.585	6.782	344.918	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		141.205	1.230	651	9.981	153.067	32.196	3.643	188.906	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	4	321.400	5.402	272	21.934	349.008	75.949	6.782	431.739	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		169.065	1.597	692	9.981	181.336	38.885	3.869	224.090	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	5	410.358	6.612	272	21.934	439.176	98.491	6.782	544.449	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		202.006	2.016	742	9.981	214.746	46.800	4.132	265.678	1,023	1,047	1,070	1,117
	Ha	1	68.010	1.126	76	4.716	73.928	15.213	1.962	91.102	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		133.412	830	615	8.788	143.645	30.139	3.463	177.247	1,023	1,047	1,070	1,117
Tỷ lệ 1/2000	Ha	2	79.918	1.297	76	4.716	86.007	18.232	1.962	106.201	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa		158.929	992	643	8.788	169.352	36.309	3.617	209.278	1,023	1,047	1,070	1,116
	Ha	3	94.168	1.580	76	4.716	100.540	21.866	1.962	124.367	1,025	1,049	1,074	1,123

	Thửa	188.795	1.263	671	8.788	199.516	43.590	3.774	246.879	1,023	1,047	1,070	1,116
	Ha	111.267	1.977	76	4.716	118.036	26.240	1.962	146.238	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa	224.982	1.641	706	8.788	236.116	52.406	3.974	292.496	1,023	1,046	1,070	1,116
	Ha	131.777	2.431	76	4.716	138.999	31.480	1.962	172.441	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa	270.606	2.074	687	8.788	282.155	63.280	4.355	349.790	1,023	1,046	1,070	1,116
	Ha	14.492	218	9	439	15.158	3.359	258	18.776	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa	189.179	1.182	695	8.933	199.988	43.386	3.967	247.341	1,023	1,047	1,070	1,116
	Ha	17.133	256	9	439	17.837	4.029	258	22.124	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa	224.025	1.433	719	8.933	235.110	51.908	4.122	291.140	1,023	1,047	1,070	1,116
	Ha	20.299	319	9	439	21.067	4.836	258	26.161	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa	269.128	1.850	784	8.933	280.694	62.676	4.498	347.869	1,023	1,047	1,070	1,116
	Ha	24.099	345	9	439	24.892	5.792	258	30.942	1,025	1,049	1,074	1,123
	Thửa	318.094	2.017	809	8.933	329.852	74.710	4.652	409.213	1,023	1,046	1,070	1,116

**Ghi chú:**

- Giá chính lý BDDC tại (bảng 3) tính cho các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:
  - Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định của Bảng 3;
  - Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định của (Bảng 3).
- Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất

cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BDDC.

- Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính nhân công nội nghiệp tại bảng 4

**Bảng 4:**

Tỷ lệ Bản đồ	ĐVT	Mức khó khăn	Chi phí nhân công nội nghiệp (VNĐ)	Chi phí chung (15%)	Giá sản phẩm (đồng)	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV				
						0,3	0,4	0,5	0,7	
Tỷ lệ 1/500	Ha	1-5	63.625	9.544	73.168	1,025	1,051	1,076	1,127	
						1,025	1,051	1,076	1,127	
	Thửa	5.112	767	5.879	1,025	1,051	1,076	1,127		
Tỷ lệ 1/1000	Ha	1-5	25.009	3.751	28.761	1,025	1,051	1,076	1,127	
						1,025	1,051	1,076	1,127	
	Thửa	5.112	767	5.879	1,025	1,051	1,076	1,127		
Tỷ lệ 1/2000	Ha	1-5	8.671	1.301	9.971	1,025	1,051	1,076	1,127	
						1,025	1,051	1,076	1,127	
	Thửa	5.112	767	5.879	1,025	1,051	1,076	1,127		
Tỷ lệ 1/5000	Ha	1-5	1.300	195	1.495	1,025	1,051	1,076	1,127	
						1,025	1,051	1,076	1,127	
	Thửa	5.112	767	5.879	1,025	1,051	1,076	1,127		

**IV. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:**  
**Bảng 5**

STT	Quy mô, diện tích thửa đất	Nhân công	Dụng cụ	Chi phí năng lượng	Vật liệu	Chi phí trực tiếp (VNĐ)	Chi phí chung		Giá sản phẩm có mức PCKV 0,2 (Đồng / thửa)	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV							
							Ngoại nghiệp	Nội nghiệp		0,3	0,4	0,5	0,7				
<b>I</b>																	
<b>1, Đất đô thị</b>											25%	15%					
1	< 100 m <sup>2</sup>	1.767.586	1.319	428	13.067	1.782.399	375.050	42.330	2.199.778	1,024	1,049	1,073	1,122				
2	100 - 300 m <sup>2</sup>	2.099.008	1.566	508	15.517	2.118.672	445.372	50.267	2.614.311	1,024	1,049	1,073	1,122				
3	> 300 - 500 m <sup>2</sup>	2.225.076	1.659	539	16.355	2.245.827	472.719	52.913	2.771.459	1,024	1,049	1,073	1,122				
4	>500 - 1000 m <sup>2</sup>	2.725.028	2.031	659	20.122	2.750.531	578.201	65.256	3.393.987	1,024	1,049	1,073	1,122				
5	>1000 - 3000m <sup>2</sup>	3.740.526	2.783	904	27.570	3.775.470	793.071	89.925	4.658.466	1,024	1,049	1,073	1,122				
6	>3000 - 10,000 m <sup>2</sup>	5.744.653	4.222	1.390	39.736	5.795.614	1.218.912	137.153	7.151.679	1,024	1,049	1,073	1,122				
7	>1 ha - 10 ha	6.893.584	5.067	1.668	47.684	6.954.737	1.462.695	164.583	8.582.015	1,024	1,049	1,073	1,122				
8	>10ha - 50 ha	7.468.049	5.489	1.807	51.657	7.534.298	1.584.586	178.299	9.297.183	1,024	1,049	1,073	1,122				
9	>50 - 100 ha	8.042.514	5.911	1.946	55.631	8.113.860	1.706.477	192.014	10.012.351	1,024	1,049	1,073	1,122				
10	> 100 - 500 ha	9.191.445	6.756	2.224	63.578	9.272.982	1.950.260	219.445	11.442.687	1,024	1,049	1,073	1,122				
11	> 500 - 1000 ha	10.340.376	7.600	2.502	71.525	10.432.105	2.194.042	246.875	12.873.022	1,024	1,049	1,073	1,122				
<b>II</b>																	
<b>1, Đất ngoài đô thị</b>																	
1	< 100 m <sup>2</sup>	1.178.390	1.091	373	13.067	1.194.387	250.248	28.790	1.473.424	1,024	1,049	1,073	1,122				
2	100 - 300 m <sup>2</sup>	1.399.339	1.296	443	15.517	1.418.334	297.169	34.188	1.749.691	1,024	1,049	1,073	1,122				
3	> 300-500 m <sup>2</sup>	1.488.582	1.373	473	16.355	1.508.627	316.715	35.988	1.861.330	1,024	1,049	1,073	1,122				
4	>500-1000 m <sup>2</sup>	1.812.207	1.681	575	20.122	1.836.841	385.147	44.099	2.266.087	1,024	1,049	1,073	1,122				

5	>1000-3000m <sup>2</sup>	2.482.849	2.303	788	27.570	2.516.600	527.866	60.307	3.104.773	1,024	1,049	1,073	1,122
6	>3000-10,000 m <sup>2</sup>	3.829.769	3.487	1.213	39.736	3.878.906	813.305	93.148	4.785.358	1,024	1,049	1,073	1,122
7	>1 ha-10 ha	4.595.723	4.184	1.456	47.684	4.654.687	975.966	111.778	5.742.430	1,024	1,049	1,073	1,122
8	>10ha-50 ha	4.978.699	4.533	1.578	51.657	5.042.577	1.057.296	121.092	6.220.966	1,024	1,049	1,073	1,122
9	>50 -100 ha	5.361.676	4.881	1.457	55.631	5.429.985	1.138.626	130.371	6.698.982	1,024	1,049	1,073	1,122
10	> 100 -500 ha	6.127.630	5.579	1.942	63.578	6.206.249	1.301.287	149.037	7.656.573	1,024	1,049	1,073	1,122
11	> 500 -1000 ha	6.893.584	6.276	2.184	71.525	6.982.030	1.463.948	167.666	8.613.645	1,024	1,049	1,073	1,122

### Ghi chú

(1) Giá tại Bảng 5 tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia). Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới không chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Mục 6 (đo ngầm) Bảng 1.

(2) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% giá quy định tại Bảng 5.

(3) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì giá được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng 5.

## V. ĐO ĐẶC CHÍNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHÍNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Trường hợp đo đặc chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì chi phí nhân công được tính bằng 0,40 và chi phí vật liệu dụng cụ và chi phí năng lượng bằng 0.5 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại bảng 5; trường hợp chính lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì nhân công tính bằng 0,20 và vật tư, dụng cụ chi phí năng lượng bằng 0.3 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại bảng 5.

## VI. ĐO ĐẶC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Giá đo đặc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đặc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN về quyền sở hữu đối với tài sản đó. Diện tích tài sản gắn liền

với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sản xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì giá trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại (bảng 5). Giá đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lướ). Giá đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất thì giá được tính như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì giá được tính bằng 0,70 lần giá trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại bảng 5 (không kể đo lướ).

- Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì giá đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần giá trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính giá bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì giá đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại (bảng 5).

4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính giá đo đạc thửa đất mà không tính giá đo đạc tài sản gắn liền với đất.

**B. GIÁ DỊCH VỤ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT :**

**I. ĐĂNG KÝ, CẤP GCN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN:**

**1. Giá đăng ký cấp GCN lần đầu đồng loạt đối với hộ gia đình cá nhân.**

**Bảng 6:**

Số TT	Tên hạng mục	Mức khó khăn	Đăng ký cấp GCN đối với đất hoặc GCN đối với tài sản				Giá đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản			
			Cấp xã (đồng)	Cấp huyện (Đồng)	Cấp tỉnh (Đồng)	Tổng cộng (đồng)	Cấp xã (đồng)	Cấp huyện (Đồng)	Cấp tỉnh (Đồng)	Tổng cộng (đồng)
I	Giá sản phẩm PCKV: 0,2		260.401	227.923	41.129	529.453	404.710	346.304	50.819	801.833
			<b>226.436</b>	<b>198.194</b>	<b>35.765</b>	<b>460.394</b>	<b>351.922</b>	<b>301.134</b>	<b>44.191</b>	<b>697.246</b>
a	Chi phí vật liệu	2	17.293	26.627	21.721	65.641	17.293	26.627	21.721	65.641
b	Chi phí công cụ, dụng cụ		2.930	2.388	589	5.907	4.688	3.820	942	9.450
c	Chi phí nhân công		205.803	163.595	11.123	380.521	329.285	261.752	17.796	608.833
d	Chi phí năng lượng		410	5.584	2.332	8.326	656	8.934	3.731	13.322
2	<b>Chi phí chung (15%)</b>		<b>33.965</b>	<b>29.729</b>	<b>5.365</b>	<b>69.059</b>	<b>52.788</b>	<b>45.170</b>	<b>6.629</b>	<b>104.587</b>
II	Giá sản phẩm PCKV: 0,2		279.833	227.923	41.129	548.885	435.800	346.304	50.819	832.923
1	<b>Chi phí trực tiếp</b>		<b>243.333</b>	<b>198.194</b>	<b>35.765</b>	<b>477.291</b>	<b>378.957</b>	<b>301.134</b>	<b>44.191</b>	<b>724.281</b>
a	Chi phí vật liệu	3	17.293	26.627	21.721	65.641	17.293	26.627	21.721	65.641
b	Chi phí công cụ, dụng cụ		3.255	2.388	589	6.232	5.209	3.820	942	9.971
c	Chi phí nhân công		222.375	163.595	11.123	397.092	355.799	261.752	17.796	635.347
d	Chi phí năng lượng		410	5.584	2.332	8.326	656	8.934	3.731	13.322
2	<b>Chi phí chung (15%)</b>		<b>36.500</b>	<b>29.729</b>	<b>5.365</b>	<b>71.594</b>	<b>56.844</b>	<b>45.170</b>	<b>6.629</b>	<b>108.642</b>

III Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV										
1	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,3	1,0233	1,0255	1,0220	1,0242	1,0233	1,0255	1,0220	1,0242	1,0233
2	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,4	1,0467	1,0509	1,0440	1,0484	1,0467	1,0509	1,0440	1,0484	1,0467
3	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,5	1,0700	1,0764	1,0660	1,0725	1,0700	1,0764	1,0660	1,0725	1,0700
4	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,7	1,1033	1,1169	1,0928	1,1086	1,1033	1,1169	1,0928	1,1086	1,1033

**Ghi chú:** Giá trong bảng 6 được tính trong trường hợp phải lập hợp đồng thuê đất. Trường hợp không phải lập hợp đồng thuê đất thì giá cấp GCN/ 01 hồ sơ đối với đất phải giảm chi phí nhân công cấp huyện 41.150 đồng và giảm chi phí vật liệu cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh lần lượt là: 6.882 đồng; 6.322 đồng; 6.882 đồng; Giá cấp GCN cả đất và tài sản giảm chi phí nhân công cấp huyện 65.840 đồng và giảm chi phí vật liệu cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh lần lượt là: 6.882 đồng; 6.322 đồng; 6.882 đồng.

2. Giá mỗi thửa tăng thêm “Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung 1 GCN thì ngoài giá được tính ở bảng 6, mỗi thửa tăng thêm được tính ở (bảng 7)”.

Bảng 7:

Số TT	Tên hạng mục	Mức khó khăn	Đăng ký cấp GCN đối với đất hoặc GCN đối với tài sản					Giá đăng ký cấp GCN đối với cả đất và tài sản				
			Cấp xã (đồng)	Cấp huyện (Đồng)	Cấp tỉnh (Đồng)	Tổng công (đồng)	Cấp xã (đồng)	Cấp huyện (Đồng)	Cấp tỉnh (Đồng)	Tổng công (đồng)		
I	Giá sản phẩm PCKV: 0,2		61.991	41.941	4.767	108.698	99.185	67.105	7.627	173.917		
I	<b>Chi phí trực tiếp</b>		53.905	36.470	4.145	94.520	86.248	58.352	6.632	151.232		
a	Chi phí công cụ, dụng cụ		879	716	177	1.772	1.406	1.146	283	2.835		
b	Chi phí nhân công	2	52.903	34.079	3.269	90.250	84.645	54.526	5.230	144.401		
c	Chi phí năng lượng		123	1.675	700	2.498	197	2.680	1.119	3.996		
2	<b>Chi phí chung (15%)</b>		8.086	5.471	622	14.178	12.937	8.753	995	22.685		

II		Giá sản phẩm PCKV: 0,2													
<b>I</b>		<b>Chi phí trực tiếp</b>													
a		Chi phí công cụ, dụng cụ		58.608		36.470		3.269		98.346		93.772		58.352	
b		Chi phí nhân công		651		716		0		1.367		1.042		1.146	
c		Chi phí năng lượng		57.875		34.079		3.269		95.222		92.599		54.526	
<b>2</b>		<b>Chi phí chung (15%)</b>		82		1.675				1.757		131		2.680	
				8.791		5.471		490		14.752		14.066		8.753	
		<b>Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV</b>													
1		Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,3		1,0229		1,0247		1,0220		1,0235		1,0229		1,0247	
2		Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,4		1,0458		1,0494		1,0440		1,0470		1,0458		1,0494	
3		Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,5		1,0687		1,0741		1,0660		1,0706		1,0687		1,0741	
4		Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,7		1,1146		1,1235		1,1100		1,1176		1,1146		1,1235	

**Ghi chú:** Giá trong bảng 7 được tính trong trường hợp phải lập hợp đồng thuê đất. Trường hợp không phải lập hợp đồng thuê đất thì Giá cấp GCN / 01 hồ sơ đối với đất phải giảm chi phí nhân công cấp huyện 12.345 đồng; Giá cấp GCN đối với cả đất và tài sản phải giảm 19.752 đồng.

**3. Trường hợp đăng ký cấp GCN lần đầu đồng loạt nhưng các hồ sơ không đủ điều kiện cấp giấy thì giá được tính tại bảng 8:**

**Bảng 8:**

Số TT	Tên hàng mục	Mức khó khăn	Đăng ký, cấp GCN đối với đất hoặc GCN đối với tài sản					Giá đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản				
			Cấp xã (đồng)	Cấp huyện (Đồng)	Cấp tỉnh (Đồng)	Tổng cộng (đồng)	Cấp xã (đồng)	Cấp huyện (Đồng)	Cấp tỉnh (Đồng)	Tổng cộng (đồng)		
<b>I</b>	Giá sản phẩm PCKV: 0,2	<b>2</b>	231.656	88.360	15.814	335.831	370.650	141.377	25.303	537.330		



4. Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính giá tại bảng 9

Bảng 9:

Số TT	Tên hạng mục	Mức khó khăn	Đăng ký, GCN đối với đất hoặc GCN đối với tài sản					Giá đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản				
			Cấp xã (đồng)	Cấp huyện (Đồng)	Cấp tỉnh (Đồng)	Tổng cộng (đồng)	Cấp xã (đồng)	Cấp huyện (Đồng)	Cấp tỉnh (Đồng)	Tổng cộng (đồng)		
I	Giá sản phẩm PCKV: 0,2		76.332	169.905	38.295	284.532	111.392	255.313	47.784	414.489		
			66.375	147.744	33.300	247.419	96.862	222.011	41.551	360.425		
I	<b>Chi phí trực tiếp</b>											
a	Chi phí vật liệu	2	15.564	23.964	19.549	59.077	15.564	23.964	19.549	59.077		
b	Chi phí công cụ, dụng cụ		2.637	2.149	530	5.316	4.219	3.438	848	8.505		
c	Chi phí nhân công		47.806	116.605	11.123	175.533	76.489	186.568	17.796	280.853		
d	Chi phí năng lượng		369	5.026	2.099	7.493	590	8.041	3.358	11.989		
2	<b>Chi phí chung (15%)</b>		9.956	22.162	4.995	37.113	14.529	33.302	6.233	54.064		
II	<b>Giá sản phẩm PCKV: 0,2</b>		<b>76.668</b>	<b>169.905</b>	<b>38.295</b>	<b>284.869</b>	<b>111.931</b>	<b>255.313</b>	<b>47.784</b>	<b>415.028</b>		
I	<b>Chi phí trực tiếp</b>											
a	Chi phí vật liệu	3	66.668	147.744	33.300	247.712	97.331	222.011	41.551	360.894		
b	Chi phí công cụ, dụng cụ		15.564	23.964	19.549	59.077	15.564	23.964	19.549	59.077		
c	Chi phí nhân công		2.930	2.149	530	5.609	4.688	3.438	848	8.974		
d	Chi phí năng lượng		47.806	116.605	11.123	175.533	76.489	186.568	17.796	280.853		
2	<b>Chi phí chung (15%)</b>		369	5.026	2.099	7.493	590	8.041	3.358	11.989		
			10.000	22.162	4.995	37.157	14.600	33.302	6.233	54.134		

Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV										
1	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,3	1,0258	1,0258	1,0220	1,0256	1,0258	1,0258	1,0220	1,0258	1,0256
2	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,4	1,0517	1,0516	1,0440	1,0512	1,0517	1,0516	1,0440	1,0512	1,0517
3	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,5	1,0775	1,0774	1,0660	1,0767	1,0775	1,0774	1,0660	1,0767	1,0775
4	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,7	1,1292	1,1291	1,1100	1,1279	1,1292	1,1291	1,1100	1,1279	1,1292

**Chi chú:** Giá trong bảng 9 được tính trong trường hợp phải lập hợp đồng thuê đất. Trường hợp không phải lập hợp đồng thuê đất thì giá cấp GCN/ 01 hồ sơ đối với đất phải giảm chi phí nhân công cấp huyện 41.1508 đồng; giảm chi phí vật liệu cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh lần lượt là: 6.882 đồng, 6.322 đồng; 6.882 đồng; Giá cấp GCN cả đất và tài sản giảm chi phí nhân công cấp huyện 65.840 đồng và giảm chi phí vật liệu cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh lần lượt là: 6.882 đồng, 6.322 đồng, 6.882 đồng.

5. Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì giá được tính bằng 50% đối với: giá nhân công; giá dụng cụ; khấu hao thiết bị và năng lượng quy định tại (bảng 6).

6. Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì Giá được tính bằng 90%: giá nhân công; giá dụng cụ; khấu hao thiết bị và năng lượng quy định tại (bảng 6).

7. Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức: (dụng cụ, thiết bị, năng lượng, vật liệu) tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 6; Bảng 7; Bảng 8; Bảng 9.

**II. DẪNG KÝ, CẤP GCN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỔI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG**  
**1. Giá cấp GCN đồng loạt lần đầu ở phường thuộc thị xã Buôn Hồ**

Bảng 10:

Số TT	Tên hạng mục	Mức khó khăn	Đăng ký cấp GCN đổi với đất hoặc GCN đối với tài sản					Giá đăng ký cấp GCN đổi với cả đất và tài sản				
			Cấp phường (đồng)	Cấp huyện (Đồng)	Cấp tỉnh (Đồng)	Tổng cộng (đồng)	Cấp phường (đồng)	Cấp huyện (Đồng)	Cấp tỉnh (Đồng)	Tổng cộng (đồng)		
I	Giá sản phẩm PCKV: 0,2		444.744	242.876	43.563	731.183	697.526	371.785	57.739	1.127.049		
			386.734	211.197	37.881	635.811	606.544	323.291	50.207	980.043		
I	Chi phí trực tiếp		20.383	24.372	17.336	62.091	20.383	24.372	17.336	62.091		
			3.792	3.656	596	8.044	6.067	5.850	954	12.871		
b	Chi phí công cụ, dụng cụ	2	362.309	174.268	16.433	553.009	579.694	278.829	26.292	884.815		
c	Chi phí nhân công		250	8.900	3.516	12.666	400	14.240	5.626	20.266		
d	Chi phí năng lượng		58.010	31.680	5.682	95.372	90.982	48.494	7.531	147.006		
2	Chi phí chung (15%)		492.351	242.876	43.563	778.790	773.696	371.785	57.739	1.203.220		
II	Giá sản phẩm PCKV: 0,2		428.131	211.197	37.881	677.208	672.780	323.291	50.207	1.046.278		
I	Chi phí trực tiếp		20.383	24.372	17.336	62.091	20.383	24.372	17.336	62.091		
			4.213	3.656	596	8.466	6.741	5.850	954	13.545		
b	Chi phí công cụ, dụng cụ	3	403.285	174.268	16.433	593.985	645.255	278.829	26.292	950.376		
c	Chi phí nhân công		250	8.900	3.516	12.666	400	14.240	5.626	20.266		
d	Chi phí năng lượng		64.220	31.680	5.682	101.581	100.917	48.494	7.531	156.942		
2	Chi phí chung (15%)											
Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV												

1	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,3	1,0233	1,0255	1,0220	1,0239	1,0233	1,0255	1,0220	1,0239
2	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,4	1,0467	1,0510	1,0440	1,0479	1,0467	1,0510	1,0440	1,0479
3	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,5	1,0700	1,0765	1,0660	1,0718	1,0700	1,0765	1,0660	1,0718
4	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,7	1,1167	1,1275	1,1100	1,1197	1,1167	1,1275	1,1100	1,1197

**Ghi chú:** Giá trong bảng 10 được tính trong trường hợp phải lập hợp đồng thuê đất. Trường hợp không phải lập hợp đồng thuê đất thì giá cấp GCN đối với đất phải giảm chi phí nhân công cấp huyện 41.150 đồng; giá cấp GCN cả đất và tài sản giảm chi phí nhân công cấp huyện 65.840 đồng.

2. Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở bảng 6, mỗi thửa đất tăng thêm được tính tại bảng 11

Bảng 11:

Số TT	Tên hạng mục	Mức khó khăn	Đăng ký cấp GCN đối với đất hoặc GCN đối với tài sản					Giá đăng ký cấp GCN đối với cả đất và tài sản				
			Cấp phường (đồng)	Cấp huyện (Đồng)	Cấp tỉnh (Đồng)	Tổng cộng (đồng)	Cấp phường (đồng)	Cấp huyện (Đồng)	Cấp tỉnh (Đồng)	Tổng cộng (đồng)		
I	Giá sản phẩm PCKV: 0,2		113.066	26.168	5.750	144.984	180.906	41.870	9.199	231.975		
			<i>Chi phí trực tiếp</i>									
a	Chi phí công cụ, dụng cụ	2	98.319	22.755	5.000	126.073	157.310	36.408	7.999	201.717		
b	Chi phí nhân công		1.138	1.097	179	2.413	1.820	1.755	286	3.861		
c	Chi phí năng lượng		96.431	18.988	4.821	120.240	154.290	30.381	7.713	192.384		
2	<i>Chi phí chung (15%)</i>		750	2.670		3.420	1.200	4.272	0	5.472		
II	Giá sản phẩm PCKV: 0,2	3	14.748	3.413	750	18.911	23.596	5.461	1.200	30.258		
			127.348	26.168	5.544	159.061	203.758	41.870	8.870	254.497		



2	<b>Chi phí chung (15%)</b>		53.844	12.216	3.029	69.088	86.150	19.545	4.846	110.541
II	<b>Giá sản phẩm PCKV: 0,2</b>		459.922	93.233	23.154	576.309	735.876	149.172	37.046	922.094
I	<b>Chi phí trực tiếp</b>		399.933	81.072	20.134	501.138	639.892	129.715	32.214	801.821
a	Chi phí công cụ, dụng cụ		3.792	3.291	537	7.619	6.067	5.265	859	12.191
b	Chi phí nhân công	3	395.916	69.771	16.433	482.120	633.465	111.634	26.292	771.391
c	Chi phí năng lượng		225	8.010	3.164	11.399	360	12.816	5.063	18.239
2	<b>Chi phí chung (15%)</b>		59.990	12.161	3.020	75.171	95.984	19.457	4.832	120.273
	<b>Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV</b>									
1	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,3		1,0236	1,0257	1,0224	1,0239	1,0236	1,0257	1,0224	1,0239
2	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,4		1,0472	1,0515	1,0448	1,0477	1,0472	1,0515	1,0448	1,0477
3	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,5		1,0708	1,0772	1,0672	1,0716	1,0708	1,0772	1,0672	1,0716
4	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,7		1,1180	1,1287	1,1119	1,1193	1,1180	1,1287	1,1119	1,1193

4. Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính giá tại bảng 13

Bảng 13:

Số TT	Tên hàng mục	Mức khó khăn	Đăng ký cấp GCN đối với đất hoặc GCN đối với tài sản					Giá đăng ký cấp GCN đối với cả đất và tài sản				
			Cấp phường (đồng)	Cấp huyện (Đồng)	Cấp tỉnh (Đồng)	Tổng cộng (đồng)	Cấp phường (đồng)	Cấp huyện (Đồng)	Cấp tỉnh (Đồng)	Tổng cộng (đồng)		
I	Giá sản phẩm PCKV: 0,2		80.781	156.188	23.154	260.122	129.249	249.901	37.046	416.196		
I	<b>Chi phí trực tiếp</b>	1-5	70.244	135.816	20.134	226.193	112.391	217.305	32.214	361.909		

a	Chi phí công cụ, dụng cụ	3.792	3.291	537	7.619	6.067	5.265	859	12.191
b	Chi phí nhân công	66.227	124.515	16.433	207.175	105.964	199.224	26.292	331.480
c	Chi phí năng lượng	225	8.010	3.164	11.399	360	12.816	5.063	18.239
2	<b>Chi phí chung (15%)</b>	10.537	20.372	3.020	33.929	16.859	32.596	4.832	54.286
	<b>Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV</b>								
1	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,3	1,0262	1,0258	1,0220	1,0256	1,0262	1,0258	1,0220	1,0256
2	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,4	1,0524	1,0516	1,0440	1,0513	1,0524	1,0516	1,0440	1,0513
3	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,5	1,0786	1,0774	1,0660	1,0769	1,0786	1,0774	1,0660	1,0769
4	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,7	1,1310	1,1290	1,1100	1,1281	1,1310	1,1290	1,1100	1,1281

**Ghi chú:** Giá trong bảng 13 thuộc trường hợp phải lập hợp đồng thuê đất. Trường hợp không phải lập hợp đồng thuê đất thì giá cấp GCN/ 01 hồ sơ đối với đất phải giảm chi phí nhân công cấp huyện 31.150 đồng, giảm 65.840 đồng / hồ sơ đối với cấp GCN cả đất và tài sản.

5. Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì Giá được tính bằng 50% Giá bình quân đối với giá nhân công, giá dụng cụ, giá thiết bị và năng lượng tại (bảng 10)

6. Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì giá được tính bằng 90% giá bình quân đối với giá nhân công, giá dụng cụ, giá thiết bị và năng lượng tại (bảng 10.)

7. Đối với xã, thị trấn xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thì trong công việc đăng ký, cấp GCN không được tính mức (dụng cụ, thiết bị, năng lượng, vật liệu) tại địa bàn cấp tỉnh quy định tại Bảng 10 và Bảng 11; Bảng 12; Bảng 13.

### III. ĐĂNG KÝ, CẤP GCN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

1. Giá đăng ký, cấp GCN lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình cá nhân:

Bảng 14 : Trường hợp đăng ký, cấp giấy đối với đất

STT	TÊN HÀNG MỤC	Mức khó khăn	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã					Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện				
			Cấp xã (đồng)	Cấp huyện (Đồng)	Cấp tỉnh (Đồng)	Tổng cộng (đồng)	Cấp xã (đồng)	Cấp huyện (Đồng)	Cấp tỉnh (Đồng)	Tổng cộng (đồng)		
I	Giá sản phẩm PCKV: 0,2		962.175	692.920	47.323	1.702.418	935.397	716.282	47.323	1.699.001		
			1	<i>Chi phí trực tiếp</i>	836.674	602.539	41.150	1.480.363	813.389	622.854	41.150	1.477.392
			a	Chi phí vật liệu	23.210	36.186		59.397	3.045	56.352		59.397
			b	Chi phí công cụ, dụng cụ	5.673	5.542		11.215	3.400	7.815		11.215
c	Chi phí nhân công	806.683	550.041	41.150	1.397.874	806.683	550.041	41.150	1.397.874			
d	Chi phí năng lượng	1.108	10.770		11.878	261	8.646		8.907			
2	<i>Chi phí chung (15%)</i>		125.501	90.381	6.173	222.054	122.008	93.428	6.173	221.609		
II	Giá sản phẩm PCKV: 0,2		1.018.589	692.920	47.323	1.758.832	991.811	716.282	47.323	1.755.415		
			1	<i>Chi phí trực tiếp</i>	885.730	602.539	41.150	1.529.419	862.444	622.854	41.150	1.526.448
			a	Chi phí vật liệu	23.210	36.186		59.397	3.045	56.352		59.397
			b	Chi phí công cụ, dụng cụ	5.673	5.542		11.215	3.400	7.815		11.215
c	Chi phí nhân công	855.739	550.041	41.150	1.446.929	855.739	550.041	41.150	1.446.929			
d	Chi phí năng lượng	1.108	10.770		11.878	261	8.646		8.907			
2	<i>Chi phí chung (15%)</i>		132.859	90.381	6.173	229.413	129.367	93.428	6.173	228.967		
<b>Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV</b>												
1	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,3		1,0222	1,0262	1,0243	1,0238	1,0222	1,0262	1,0243	1,0238		



Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV									
1	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,3	1,0228	1,0259	1,0243	1,0240	1,0228	1,0259	1,0243	1,0240
2	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,4	1,0457	1,0519	1,0486	1,0480	1,0457	1,0519	1,0486	1,0480
3	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,5	1,0685	1,0778	1,0729	1,0720	1,0685	1,0778	1,0729	1,0720
4	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,7	1,1141	1,1296	1,1215	1,1200	1,1141	1,1296	1,1215	1,1200

**Ghi chú:** Giá cấp GCN tại bảng 14, bảng 15 thuộc trường hợp phải thực hiện hợp đồng thuê đất. Trường hợp không thực hiện hợp đồng thuê đất phải giảm chi phí nhân công cấp huyện 41.150 đồng / 01 hồ sơ cấp giấy.

2. Đăng ký, cấp GCN lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình cá nhân (Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung 1 hồ sơ và cấp chung một giấy), thì giá thửa tăng thêm được tính theo bảng 16; bảng 17;

**Bảng 16: Giá thửa tăng thêm cấp GCN lần đầu, đơn lẻ cho hộ gia đình, cá nhân (trường hợp cấp GCN đối với đất)**

STT	TÊN HÀNG MỤC	Mức khó khăn	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã					Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện				
			Cấp xã (đồng)	Cấp huyện (Đồng)	Cấp tỉnh (Đồng)	Tổng cộng (đồng)	Cấp xã (đồng)	Cấp huyện (Đồng)	Cấp tỉnh (Đồng)	Tổng cộng (đồng)		
I	Giá sản phẩm PCKV: 0,2		241.732	129.268	14.197	385.197	241.015	129.319	14.197	384.531		
			210.202	112.407	12.345	334.954	209.578	112.452	12.345	334.375		
I	Chi phí trực tiếp	2	1.135	1.663		2.797	680	2.344		3.024		
			a	Chi phí công cụ, dụng cụ	208.846	107.513	12.345	328.704	208.846	107.513	12.345	328.704
			b	Chi phí nhân công	222	3.231		3.453	52	2.594		2.646
	c	Chi phí năng lượng	31.530	16.861	1.852	50.243	31.437	16.868	1.852	50.156		
2	Chi phí chung (15%)		258.656	129.268	14.197	402.121	257.939	129.319	14.197	401.455		
II	Giá sản phẩm PCKV: 0,2		224.919	112.407	12.345	349.671	224.295	112.452	12.345	349.091		
			1	Chi phí trực tiếp	1.135	1.663		2.797	680	2.344		3.024
			a	Chi phí công cụ, dụng cụ	223.563	107.513	12.345	343.421	223.563	107.513	12.345	343.421
			b	Chi phí nhân công	222	3.231		3.453	52	2.594		2.646
	c	Chi phí năng lượng	33.738	16.861	1.852	52.451	33.644	16.868	1.852	52.364		
2	Chi phí chung (15%)											
			Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV									



2	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,4	1,0448	1,0506	1,0486	1,0466	1,0448	1,0506	1,0486	1,0466
3	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,5	1,0671	1,0759	1,0729	1,0700	1,0671	1,0759	1,0729	1,0700
4	Hệ số điều chỉnh giá nhân công theo PCKV 0,7	1,1119	1,1265	1,1215	1,1166	1,1119	1,1265	1,1215	1,1166

**Ghi chú:** Giá cấp GCN tại bảng 16, bảng 17 thuộc trường hợp phải thực hiện hợp đồng thuê đất. Trường hợp không thực hiện hợp đồng thuê đất phải giảm chi phí nhân công cấp huyện 41.150 đồng / 01 hồ sơ cấp giấy.

**3. Đăng ký, cấp GCN lần đầu đơn lẻ từng hộ gia đình cá nhân (Trường hợp các hồ sơ không đủ điều kiện cấp GCN), thì giá đăng ký được tính theo bảng 18; bảng 19**

**Bảng 18: Giá đăng ký, cấp GCN đơn lẻ hộ gia đình, cá nhân đối với đất (trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện cấp giấy):**

STT	TÊN HÀNG MỤC	Mức khó khăn	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã				Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp huyện			
			Cấp xã (đồng)	Cấp huyện (Đồng)	Cấp tỉnh (Đồng)	Tổng cộng (đồng)	Cấp xã (đồng)	Cấp huyện (Đồng)	Cấp tỉnh (Đồng)	Tổng cộng (đồng)
I	Giá sản phẩm PCKV: 0,2	2	849.078	288.519	47.323	1.184.920	845.849	288.673	47.323	1.181.845
I	<i>Chi phí trực tiếp</i>		738.329	250.886	41.150	1.030.365	735.521	251.020	41.150	1.027.691
a	Chi phí công cụ, dụng cụ		5.105	4.988		10.093	3.060	7.033		10.093
b	Chi phí nhân công		732.226	236.205	41.150	1.009.582	732.226	236.205	41.150	1.009.582
c	Chi phí năng lượng		997	9.693		10.690	235	7.781		8.016
2	<i>Chi phí chung (15%)</i>		110.749	37.633	6.173	154.555	110.328	37.653	6.173	154.154
II	Giá sản phẩm PCKV: 0,2	3	905.403	288.519	47.323	1.241.245	902.174	288.673	47.323	1.238.170
I	<i>Chi phí trực tiếp</i>		787.307	250.886	41.150	1.079.344	784.499	251.020	41.150	1.076.670